KPMG

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	4703000057 3600648493	ngày 14 tháng 8 năm 2003 ngày 3 tháng 5 năm 2024
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600648493 ngày 3 tháng 5 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Jakjit Klomsing	Chủ tịch
	Ông Sompob Witworrasakul	Phó Chủ tịch
	Ông Hirofumi Hori	Thành viên
	Ông Toshinobu Sada	Thành viên
	Ông Ekarach Sinnarong	Thành viên
	Ông Đinh Quang Hùng	Thành viên
	Bà Saranya Skontanarak	Thành viên
	Ông Amnuay Pattaramongkolkul	Thành viên
	Ông Piyapong Jriyasetapong	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Paraween Wirotpan	Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
	Ông Krasame Singhakul	Trưởng ban (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
	Ông Wattana Intachoom	Thành viên
	Bà Theamhathai Tibfan	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Ekarach Sinnarong	Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Ngọc Diệp	Giám đốc điều hành
	Ông Trần Trang Bình	Phó Giám đốc điều hành
	Ông Phạm Hồng Đức	Giám đốc tài chính
Người đại diện theo Pháp luật	Ông Ekarach Sinnarong	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Đường số 7, KCN Biên Hòa 1 Phường Trấn Biên Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00423-26-1

Trương Vĩnh Phúc	Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1	Kiểm toán số 3782-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**894.844.324.618**	**1.047.378.163.141**
Tiền	**110**		**52.528.835.398**	**53.840.993.336**
Tiền	111	4	52.528.835.398	53.840.993.336
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**345.733.000.000**	**507.069.627.397**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	345.733.000.000	507.069.627.397
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**378.886.739.857**	**349.875.503.408**
Phải thu của khách hàng	131	6	334.106.716.950	343.170.068.926
Trả trước cho người bán	132	7	42.996.217.810	1.703.817.673
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.023.070.100	5.743.488.431
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(3.239.265.003)	(741.871.622)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**92.880.952.036**	**134.036.314.341**
Hàng tồn kho	141		94.116.951.999	136.029.681.162
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.235.999.963)	(1.993.366.821)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24.814.797.327**	**2.555.724.659**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	5.150.836.110	2.555.724.659
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17(b)	19.663.961.217	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**606.862.830.450**	**306.252.398.514**
Các khoản phải thu - dài hạn	**210**		**220.725.000**	**103.025.000**
Phải thu dài hạn khác	216		220.725.000	103.025.000
Tài sản cố định	**220**		**154.700.921.937**	**136.496.035.952**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	154.653.888.595	136.432.402.614
Nguyên giá	*222*		*747.350.130.766*	*699.786.696.796*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(592.696.242.171)*	*(563.354.294.182)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	47.033.342	63.633.338
Nguyên giá	*228*		*3.048.022.613*	*3.048.022.613*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.000.989.271)*	*(2.984.389.275)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**326.640.364.093**	**43.510.383.665**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	326.640.364.093	43.510.383.665
Tài sản dài hạn khác	**260**		**125.300.819.420**	**126.142.953.897**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	122.155.853.701	123.415.442.228
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	3.144.965.719	2.727.511.669
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.501.707.155.068**	**1.353.630.561.655**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**602.095.351.876**	**481.308.620.485**
Nợ ngắn hạn	**310**		**594.737.788.426**	475.162.207.285
Phải trả người bán	311	16	295.027.229.223	282.078.075.172
Người mua trả tiền trước	312		744.679.340	94.110.094
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(a)	6.438.420.022	12.792.317.277
Phải trả người lao động	314		11.135.113.512	11.208.013.002
Chi phí phải trả	315	18	15.830.574.057	21.464.605.655
Phải trả ngắn hạn khác	319		468.792.610	2.405.543.626
Vay ngắn hạn	320	19	265.092.706.507	145.119.269.304
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	273.155	273.155
Nợ dài hạn	**330**		**7.357.563.450**	**6.146.413.200**
Dự phòng phải trả	342	21	7.357.563.450	6.146.413.200
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**899.611.803.192**	**872.321.941.170**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**899.611.803.192**	**872.321.941.170**
Vốn cổ phần	411	23	128.324.370.000	128.324.370.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*128.324.370.000*	*128.324.370.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		636.060.646	636.060.646
Quỹ đầu tư phát triển	418		153.593.356.183	153.593.356.183
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		617.058.016.363	589.768.154.341
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*589.768.154.341*	*513.831.686.103*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*27.289.862.022*	*75.936.468.238*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.501.707.155.068**	**1.353.630.561.655**

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Lý Phát	Phạm Hồng Đức	Ekarach Sinnarong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**25**	**1.523.307.224.347**	**1.506.912.212.086**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**1.244.318.885**	**948.648.988**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**25**	**1.522.062.905.462**	**1.505.963.563.098**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**1.344.902.469.225**	**1.287.319.551.573**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**177.160.436.237**	**218.644.011.525**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	27.140.144.154	23.747.606.386
Chi phí tài chính	22	28	7.616.399.073	5.323.268.315
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.635.332.175*	*4.036.962.233*
Chi phí bán hàng	25	29	102.514.863.648	95.794.856.581
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	52.162.561.444	42.530.300.694
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**42.006.756.226**	**98.743.192.321**
Thu nhập khác	31		3.373.056.473	1.103.498.767
Chi phí khác	32		3.129.491.997	1.044.029.076
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**243.564.476**	**59.469.691**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**42.250.320.702**	**98.802.662.012**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**15.377.912.730**	**23.127.189.313**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**32**	**(417.454.050)**	**(260.995.539)**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**27.289.862.022**	**75.936.468.238**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**33**	**2.127**	**5.918**

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Lý Phát	Phạm Hồng Đức	Ekarach Sinnarong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**42.250.320.702**	**98.802.662.012**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		29.399.315.985	28.826.068.936
Các khoản dự phòng	03		3.424.427.983	1.886.601.476
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		52.594.625	(82.887.164)
Lãi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05		-	(129.205.571)
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(26.760.699.178)	(22.909.114.820)
Chi phí lãi vay	06		6.635.332.175	4.036.962.233
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**55.001.292.292**	**110.431.087.102**
Biến động các khoản phải thu	09		(13.379.856.533)	(33.253.010.252)
Biến động hàng tồn kho	10		41.912.729.163	21.343.208.177
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(35.899.686.313)	(23.106.380.182)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.335.522.924)	2.480.352.438
			46.298.955.685	**77.895.257.283**
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.212.818.839)	(3.955.356.494)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.829.240.706)	(22.077.013.866)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(410.306.950)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**20.846.589.190**	**51.862.886.923**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(331.113.482.239)	(54.652.853.680)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	143.629.630
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(916.288.000.000)	(954.560.627.397)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		1.077.624.627.397	858.481.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		27.697.454.550	21.259.023.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(142.079.400.292)**	**(129.329.828.324)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		648.757.335.389	508.781.878.679
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(528.783.898.186)	(397.270.155.168)
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(33.364.336.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**119.973.437.203**	**78.147.387.311**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1.259.373.899)**	**680.445.910**
Tiền đầu năm	**60**		**53.840.993.336**	**52.975.164.596**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền	**61**		**(52.784.039)**	**185.382.830**
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**52.528.835.398**	**53.840.993.336**

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Lý Phát	Phạm Hồng Đức	Ekarach Sinnarong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 3 năm 2012 của Tổng Giám đốc của HOSE với mã chứng khoán là "SVI".

Ngày 15 tháng 12 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Công ty đã thông qua việc hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty khỏi HOSE. Ngày 14 tháng 1 năm 2026, Tổng Giám đốc HOSE đã ban hành Quyết định số 75/QĐ-SGDHCM phê duyệt việc hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty khỏi HOSE, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 2 năm 2026.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một chi nhánh phụ thuộc (1/1/2025: một chi nhánh phụ thuộc).

Chi nhánh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 11 tháng 1 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu, và bản điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 25 tháng 5 năm 2024. Chi nhánh đặt tại Lô B-6A-CN Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Bến Cát, Thành Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Quyết định số 324/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai ngày 5 tháng 2 năm 2024 về việc chuyển đổi Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu đô thị, thương mại và dịch vụ, Công ty được yêu cầu phải di dời khỏi Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 trước tháng 12 năm 2025. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, quá trình di dời vẫn đang được thực hiện.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 594 nhân viên (1/1/2025: 644 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và nhà xưởng	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 43 năm đến 46 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa và bảo trì

Chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi thể hiện theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Chênh lệch giữa tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Vào ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua nghị quyết về việc áp dụng Quy tắc Thu nhập Bao gồm ("IIR") và Thuế Tối thiểu Hiệu lực trong nước ("QDMTT"), phù hợp với Trụ cột Hai của Bộ quy tắc Chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu của OECD, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Nghị quyết này yêu cầu các doanh nghiệp đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu ở mức 15% trên lợi nhuận tại từng quốc gia nơi họ hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập*.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm của báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Trong năm, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	105.320.886	68.957.695
Tiền gửi ngân hàng	52.423.514.512	53.772.035.641
	52.528.835.398	53.840.993.336

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng.

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nhóm khách hàng

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khách hàng lớn (Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam, Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam)	76.658.312.663	95.564.817.244
Các khách hàng khác	257.448.404.287	247.605.251.682
	334.106.716.950	343.170.068.926

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân	12.172.330.749	11.141.790.424
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	4.284.403.200	-
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated	3.679.019.081	5.111.993.603
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam	1.431.778.068	1.803.140.247
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành	1.275.309.540	807.867.478
Công ty TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)	-	40.500.000
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated – Chi nhánh Hải Dương	22.528.174	26.762.400

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi trong vòng từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Điện Tuyên Lâm	9.380.000.000	-
Chaint Corporation	9.174.103.360	-
Công Ty TNHH Nam Anh Kiệt	7.120.000.000	-
Công Ty TNHH Môi Trường Vintech	5.490.750.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Lê Gia Phúc	4.809.206.354	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập khẩu Tam Tín	620.029.597	647.278.681
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí Xây dựng Sài Gòn T&H	-	439.761.300
Các nhà cung cấp khác	6.402.128.499	616.777.692
	42.996.217.810	1.703.817.673

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi dự thu	4.350.855.226	5.287.610.598
Các khoản đặt cọc	298.600.000	344.100.000
Tạm ứng cho nhân viên	18.000.000	21.645.000
Khác	355.614.874	90.132.833
	5.023.070.100	5.743.488.431

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2025				1/1/2025			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
▪ Công ty TNHH Seven Colors	Trên 3 năm	2.100.000.000	2.100.000.000	-	Từ 2 năm đến 3 năm	2.100.000.000	111.506.224	1.988.493.776
▪ Công ty TNHH Kim Bách Tùng	Trên 3 năm	376.934.200	376.934.200	-	Trên 3 năm	376.934.200	376.934.200	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Thanh Lâm	Từ 6 tháng đến 2 năm	242.296.002	121.148.002	121.148.000	Từ 6 tháng đến 2 năm	251.296.002	75.388.801	175.907.201
▪ Công ty TNHH Mostly Vietnam Industries	Trên 3 năm	120.395.374	120.395.374	-	Trên 3 năm	120.395.374	120.395.374	-
▪ Các khách hàng khác	Từ 6 tháng đến 3 năm	1.561.872.575	520.787.427	1.041.085.148	Từ 6 tháng đến 3 năm	91.098.890	57.647.023	33.451.867
		4.401.498.151	3.239.265.003	1.162.233.148		2.939.724.466	741.871.622	2.197.852.844

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	741.871.622	662.891.831
Dự phòng trích lập trong năm	2.560.337.641	78.979.791
Dự phòng sử dụng trong năm	(62.944.260)	-
Số dư cuối năm	3.239.265.003	741.871.622

10. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang trên đường	3.001.443.624	-	1.658.218.507	-
Nguyên vật liệu	78.606.356.371	-	120.078.940.667	-
Công cụ và dụng cụ	224.402.432	-	233.537.013	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.417.546.797	-	2.942.928.102	-
Thành phẩm	7.490.611.269	(1.235.999.963)	8.878.701.552	(1.993.366.821)
Hàng gửi đi bán	1.376.591.506	-	2.237.355.321	-
	94.116.951.999	(1.235.999.963)	136.029.681.162	(1.993.366.821)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	1.993.366.821	790.958.749
Dự phòng trích lập trong năm	458.424.143	1.304.993.007
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.215.791.001)	(102.584.935)
Số dư cuối năm	1.235.999.963	1.993.366.821

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Sửa chữa và bảo trì	2.729.328.651	258.813.086
Công cụ và dụng cụ	1.874.504.822	1.559.399.671
Phí bảo hiểm trả trước	-	22.847.986
Khác	547.002.637	714.663.916
	5.150.836.110	2.555.724.659

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa và bảo trì VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	119.210.391.067	1.540.117.284	843.073.164	1.821.860.713	123.415.442.228
Tăng trong năm	-	4.358.499.048	225.172.593	1.995.134.005	6.578.805.646
Phân bổ trong năm	(3.485.961.672)	(1.930.230.616)	(712.271.862)	(1.709.930.023)	(7.838.394.173)
Số dư cuối năm	115.724.429.395	3.968.385.716	355.973.895	2.107.064.695	122.155.853.701

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	149.468.971.235	521.062.458.704	17.334.543.871	11.619.592.622	301.130.364	699.786.696.796
Tăng trong năm	-	33.500.000	80.280.000	163.380.000	-	277.160.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	47.327.041.970	-	-	-	47.327.041.970
Xóa sổ	-	-	-	(40.768.000)	-	(40.768.000)
Số dư cuối năm	149.468.971.235	568.423.000.674	17.414.823.871	11.742.204.622	301.130.364	747.350.130.766
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	87.318.986.889	448.449.419.620	16.073.211.677	11.230.108.132	282.567.864	563.354.294.182
Khấu hao trong năm	10.317.583.006	17.847.351.569	978.580.735	226.825.679	12.375.000	29.382.715.989
Xóa sổ	-	-	-	(40.768.000)	-	(40.768.000)
Số dư cuối năm	97.636.569.895	466.296.771.189	17.051.792.412	11.416.165.811	294.942.864	592.696.242.171
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	62.149.984.346	72.613.039.084	1.261.332.194	389.484.490	18.562.500	136.432.402.614
Số dư cuối năm	51.832.401.340	102.126.229.485	363.031.459	326.038.811	6.187.500	154.653.888.595

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là các tài sản có nguyên giá là 452.232.150.954 VND đã khấu hao hết (1/1/2025: 435.439.352.522 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và cuối năm	232.020.000	2.715.334.724	100.667.889	3.048.022.613
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	232.020.000	2.651.701.386	100.667.889	2.984.389.275
Khấu hao trong năm	-	16.599.996	-	16.599.996
Số dư cuối năm	232.020.000	2.668.301.382	100.667.889	3.000.989.271
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	63.633.338	-	63.633.338
Số dư cuối năm	-	47.033.342	-	47.033.342

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 2.965.022.613 VND đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	43.510.383.665	12.882.207.253
Tăng trong năm	330.457.022.398	56.281.172.301
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(47.327.041.970)	(25.652.995.889)
Số dư cuối năm	326.640.364.093	43.510.383.665

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Máy móc	160.050.567.219	41.160.383.665
Nhà cửa và nhà xưởng	166.589.796.874	2.350.000.000
	326.640.364.093	43.510.383.665

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
▪ Dự phòng trợ cấp thôi việc	20%	1.152.077.640	1.229.282.640
▪ Khác	20%	1.992.888.079	1.498.229.029
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.144.965.719	2.727.511.669

16. Phải trả cho người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	114.704.769.600	87.504.115.914
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	17.629.569.162	25.232.656.842
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	15.498.943.380	27.570.109.806
Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	4.529.859.228	14.614.697.916
Các nhà cung cấp khác	142.664.087.853	127.156.494.694
	295.027.229.223	282.078.075.172
Số có khả năng trả nợ	295.027.229.223	282.078.075.172

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	114.704.769.600	87.504.115.914
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated	11.611.593.683	1.594.352.808
SCG Packaging Public Co., Ltd	10.367.918.616	4.194.086.081
PT Fajar Surya Wisesa TBK	3.681.700.605	343.967.562
Thai Containers Group Co., Ltd	2.384.947.405	1.472.307.690
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân	339.120.000	357.048.000
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam	148.812.417	185.161.680
PT. Dayasa Aria Prima	-	1.044.869.052
The Siam Cement Public Co., Ltd	-	463.722.070

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

17. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cấn trừ VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.587.884.337	169.595.688.327	(15.381.855.197)	(156.801.717.467)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.066.763.664	15.377.912.730	(19.829.240.706)	-	4.615.435.688
Thuế thu nhập cá nhân	1.137.669.276	13.717.751.634	(13.032.436.576)	-	1.822.984.334
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	12.792.317.277	198.695.352.691	(48.247.532.479)	(156.801.717.467)	6.438.420.022

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2025 VND	Số phát sinh VND	Số đã cấn trừ VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	176.465.678.684	(156.801.717.467)	19.663.961.217

18. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lương tháng 13, thưởng và phụ cấp nhân viên	13.612.523.550	20.676.228.331
Lãi vay	1.504.119.075	81.605.739
Chi phí khác	713.931.432	706.771.585
	15.830.574.057	21.464.605.655

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 VND	Biến động trong năm		31/12/2025 VND
		Vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	145.119.269.304	648.757.335.389	(528.783.898.186)	265.092.706.507
Số có khả năng trả nợ	145.119.269.304			265.092.706.507

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	127.485.558.964	-
Ngân hàng Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	35.986.530.235	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	VND	27.430.340.682	98.524.706.238
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	VND	40.173.546.434	10.549.507.392
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	34.016.730.192	36.045.055.674
		265.092.706.507	145.119.269.304

Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Không có biến động nào của quỹ khen thưởng và phúc lợi cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

21. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng chi phí di dời nhà máy. Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND	Chi phí di dời nhà máy VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	6.146.413.200	-	6.146.413.200
Dự phòng trích lập trong năm	82.347.200	1.597.175.250	1.679.522.450
Dự phòng sử dụng trong năm	(410.306.950)	-	(410.306.950)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(58.065.250)	-	(58.065.250)
Số dư cuối năm	5.760.388.200	1.597.175.250	7.357.563.450

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	547.196.022.303	829.749.809.132
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	75.936.468.238	75.936.468.238
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(33.364.336.200)	(33.364.336.200)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	589.768.154.341	872.321.941.170
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	27.289.862.022	27.289.862.022
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	617.058.016.363	899.611.803.192

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối của Công ty theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

(**) Tại cuộc họp ngày 29 tháng 3 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 33.364 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	**Vốn cổ phần VND**	**Tỷ lệ sở hữu**
TCG Solutions Pte. Ltd	12.076.587	120.765.870.000	94,11%
Các cổ đông khác	755.850	7.558.500.000	5,89%
	12.832.437	128.324.370.000	100%

Công ty mẹ, TCG Solutions Pte. Ltd, được thành lập tại Singapore. Công ty mẹ cấp cao nhất, The Siam Cement Public Company Limited, được thành lập tại Thái Lan.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	2.208.859.992	1.672.734.428
Trong vòng hai đến năm năm	395.670.000	5.062.027.140
Sau năm năm	-	17.460.827.427
	2.604.529.992	24.195.588.995

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	21.436	558.944.746	25.634	647.288.977
EUR	263	7.989.707	262	6.848.490
		566.934.453		654.137.467

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	144.636.888.955	1.559.145.105

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	1.444.787.487.784	1.440.608.077.818
▪ Bán phế liệu	78.519.736.563	66.304.134.268
	1.523.307.224.347	1.506.912.212.086
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(850.675.488)	-
▪ Giảm giá hàng bán	(389.750.491)	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(3.892.906)	(948.648.988)
	(1.244.318.885)	(948.648.988)
	1.522.062.905.462	1.505.963.563.098

26. Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	1.270.056.966.051	1.225.255.794.755
▪ Phế liệu đã bán	74.845.503.174	62.063.756.818
	1.344.902.469.225	1.287.319.551.573

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	26.760.699.178	22.909.114.820
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	379.444.976	838.491.566
	27.140.144.154	23.747.606.386

28. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	6.635.332.175	4.036.962.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	928.472.273	1.156.242.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.594.625	82.887.164
Chi phí khác	-	47.176.007
	7.616.399.073	5.323.268.315

29. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí vận chuyển	55.474.798.962	49.077.097.727
Chi phí nhân viên	42.765.606.748	41.693.386.348
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	453.156.072	404.513.061
Chi phí khác	3.821.301.866	4.619.859.445
	102.514.863.648	95,794,856,581

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	24.784.742.897	23.111.422.173
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.560.337.641	78.979.791
Chi phí công cụ và dụng cụ	3.666.796.780	3.890.591.941
Chi phí khấu hao	361.694.015	562.671.616
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.281.950	605.213.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.096.266.742	4.232.261.726
Chi phí khác	13.668.441.419	10.049.159.834
	52.162.561.444	42.530.300.694

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.093.611.053.391	1.027.786.686.885
Chi phí nhân công và nhân viên	194.138.784.085	197.014.167.584
Chi phí vận chuyển	55.474.798.962	49.077.097.727
Chi phí khấu hao và phân bổ	29.399.315.985	28.826.068.936
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.560.337.641	78.979.791
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(757.366.858)	1.202.408.072
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.281.950	605.213.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.892.111.117	81.906.585.190
Chi phí khác	43.236.578.044	39.147.501.050

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	13.987.501.632	23.127.189.313
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.390.411.098	-
	15.377.912.730	23.127.189.313
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(417.454.050)	(260.995.539)
Chi phí thuế TNDN	14.960.458.680	22.866.193.774

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.250.320.702	98.802.662.012
Thuế theo thuế suất của Công ty	8.450.064.140	19.760.532.402
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.942.309.531	3.330.827.465
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.390.411.098	-
Thay đổi chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	177.673.911	(225.166.093)
	14.960.458.680	22.866.193.774

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

(d) Thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu

Như trình bày tại Thuyết minh 3(m), vào ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua nghị quyết về việc áp dụng Quy tắc thu nhập Bao gồm ("IIR") và Thuế Tối thiểu Hiệu lực trong nước ("QDMTT"), phù hợp với Trụ cột Hai của Bộ Quy tắc Chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu của OECD, có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này yêu cầu các doanh nghiệp đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu ở mức 15% trên lợi nhuận tại từng quốc gia nơi họ hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và xác định rằng Công ty không thuộc đối tượng áp dụng thuế bổ sung theo quy định của Trụ cột Hai tại Việt Nam, do các Đơn vị Hợp thành đáp ứng tiêu chí miễn trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp theo quy định hiện hành.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	27.289.862.022	75.936.468.238
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	27.289.862.022	75.936.468.238

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty không thể ước tính một cách chính xác số lợi nhuận sẽ được trích lập vào các quỹ này do việc trích lập các quỹ này chưa được các cổ đông thông qua. Nếu Công ty trích lập các quỹ này thì lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025	2024
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	12.832.437	12.832.437
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	12.832.437	12.832.437

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND	2024 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.127	5.918

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này. Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
The Siam Cement Public Company Limited		
Mua dịch vụ	307.871.873	484.803.167
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina		
Bán hàng hóa	29.756.773.000	17.640.206.700
Mua hàng hóa	568.780.601.351	319.787.345.651
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành		
Bán hàng hóa	6.104.659.689	4.903.460.901
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Á		
Bán hàng hóa	-	5.223.855.416
Mua hàng hóa	-	210.200.400
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated		
Bán hàng hóa	40.437.632.309	18.808.830.700
Mua hàng hóa	38.145.950.668	1.821.784.930

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân		
Bán hàng hóa	62.811.118.899	52.324.582.551
Mua hàng hóa	436.722.240	433.525.840
Thai Containers Group Co., Ltd		
Mua dịch vụ	10.948.169.223	7.472.670.968
Công ty TNHH SCG Việt Nam		
Mua dịch vụ	39.000.000	-
PT. Dayasa Aria Prima		
Mua hàng hóa	12.040.507.462	49.757.882.903
Công ty TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam)		
Bán hàng hóa	12.000.000	103.000.000
SCG Packaging Public Co., Ltd		
Mua dịch vụ	33.017.903.932	5.963.140.229
PT Fajar Surya Wisesa TBK		
Bán hàng hóa	18.703.553.301	343.967.562
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam		
Bán hàng hóa	8.265.550.530	4.188.258.714
Mua hàng hóa	862.126.933	430.139.370
Công ty TNHH Bao Bì AP (Hà Nội)		
Mua hàng hóa	-	51.817.009
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated – Chi nhánh Hải Dương		
Mua hàng hóa	233.861.850	58.051.848
Bán hàng hóa	79.549.820	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	4.732.487.070	4.999.231.778
Hội đồng Quản trị		
Chủ tịch		
Ông Jakjit Klomsing		
Thù lao	-	-

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	**2024 VND**
Phó Chủ tịch		
Ông Sompob Witworrsakul		
Thù lao	-	-
Thành viên		
Ông Hirofumi Hori		
Thù lao	-	-
Ông Toshinobu Sada		
Thù lao	-	-
Ông Ekarach Sinnarong		
Thù lao	-	-
Ông Ammuay Pattaramongkolbul		
Thù lao	-	-
Ông Đinh Quang Hùng		
Thù lao	145.800.000	145.800.000
Bà Saranya Skontanarak		
Thù lao	129.600.000	129.600.000
Ông Nguyễn Quý Thịnh (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)		
Thù lao	-	36.450.000
Ông Piyapong Jriyasetapong		
Thù lao	129.600.000	97.200.000
Ban Kiểm soát		
Thành viên của Ban Kiểm Soát		
Thù lao	-	-

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2025 VND	**2024 VND**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã mua chưa thanh toán	45.084.831.340	6.551.578.351

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Lý Phát	Phạm Hồng Đức	Ekarach Sinnarong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*